Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0401.50.90

Mã HS	0401.50.90
Mô tả hàng hóa	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:15:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04015090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K827
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N827
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q827
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, KR)	0% (trừ MM, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E809
ATIGA	2022	2022	0	AT!E810
ATIGA	2023	2023	0	AT!F810
ATIGA	2024	2024	0	AT!G810
ATIGA	2025	2025	0	AT!H810
ATIGA	2026	2026	0	AT!I810
ATIGA	2027	2027	0	AT!J810
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E812
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F812
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G812

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H812
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I812
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J812
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E814
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F814
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G814
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H814
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I814
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J814
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F816
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H811
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F812
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G812
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H812
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I812
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J812
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K812
VKFTA	2022	2022	0	VK!E810
VKFTA	2023	2023	0	VK!F810
VKFTA	2024	2024	0	VK!G810
VKFTA	2025	2025	0	VK!H810
VKFTA	2026	2026	0	VK!I810
VKFTA	2027	2027	0	VK!J810
VCFTA	2022	2022	3	VC!D821
VCFTA	2023	2023	1	VC!E821
VCFTA	2024	2024	0	VC!F821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G821
VCFTA	2026	2026	0	VC!H821
VCFTA	2027	2027	0	VC!I821
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D818
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E818
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F818
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G818
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H818
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I818
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D827
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E827
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F827
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G827
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H827
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I827
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D811
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E811
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F811
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G811
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H811
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I811
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D813
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E813
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F813
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G813
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I813
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D811
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E811
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F811
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G811
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H811
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I811
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J811
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D814
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E814
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F814
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G814
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H814
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I814
RCEP B	2022	2022	0	B!D814
RCEP B	2023	2023	0	B!E814
RCEP B	2024	2024	0	B!F814
RCEP B	2025	2025	0	B!G814
RCEP B	2026	2026	0	B!H814
RCEP B	2027	2027	0	B!I814
RCEP C	2022	2022	0	C!D814
RCEP C	2023	2023	0	C!E814
RCEP C	2024	2024	0	C!F814
RCEP C	2025	2025	0	C!G814
RCEP C	2026	2026	0	C!H814
RCEP C	2027	2027	0	C!I814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D814
RCEP D	2023	2023	0	D!E814
RCEP D	2024	2024	0	D!F814
RCEP D	2025	2025	0	D!G814
RCEP D	2026	2026	0	D!H814
RCEP D	2027	2027	0	D!I814
RCEP E	2022	2022	0	E!D814
RCEP E	2023	2023	0	E!E814
RCEP E	2024	2024	0	E!F814
RCEP E	2025	2025	0	E!G814
RCEP E	2026	2026	0	E!H814
RCEP E	2027	2027	0	E!I814
RCEP F	2022	2022	0	F!D814
RCEP F	2023	2023	0	F!E814
RCEP F	2024	2024	0	F!F814
RCEP F	2025	2025	0	F!G814
RCEP F	2026	2026	0	F!H814
RCEP F	2027	2027	0	F!I814
VIFTA	2024	2024	*	VI!F798
VIFTA	2025	2025	*	VI!G798
VIFTA	2026	2026	*	VI!H798
VIFTA	2027	2027	*	VI!I798

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0401.50 có 2 dòng thuế; dòng 0401.50.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0401.50.10 Dạng lỏng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0401.50.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0401.50.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N827), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.